TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐL
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 7 - 2021
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐL, TỈNH BINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đức Binh

2. Bà Lê Thị Kiều Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2021/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2021; về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2021/QĐXX-ST ngày 23 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 08 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị B, sinh năm 1995; Hộ khẩu thường trú: Số nhà 6, đường số 9, tổ 3, thôn 7, xã ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận; nơi cư trú hiện nay: Tịnh xá Ngọc Linh, đường số 7, tổ 4, khu phố Trà Cụ, thị trấn LT, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số nhà 6, đường số 9, tổ 3, thôn 7, xã ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt bị đơn - không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản không tiến hành hòa giải được nguyên đơn chị Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị B, anh Trần Văn C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2014, tại Ủy ban nhân dân thị trấn LT, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ anh C tại thôn 7, xã ĐT, huyện ĐL đời sống vợ chồng phúc. Tuy nhiên, sau khi sinh cháu Trần Thị Kim H vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C thường xuyên uống rượu, đối xử với vợ con bạo lực, vô tâm, thiếu quan tâm, chia sẽ, cuộc sống vợ chồng luôn bất hòa, không an toàn, không hạnh phúc. Chị B đã nhiều lần khuyên bảo, động viên nhưng anh C không những không nghe, không thay đổi mà lại còn đánh đạp, chửi bới chị B vô cớ, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết các vấn đề của cuộc sống. Do nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải, nên chị B và anh C đã ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Kể từ đó chị B, anh C không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc gì nhau mà người nào chỉ biết đến bổn phận của người đó. Hiện nay chị B không còn tình cảm với anh C nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị B, anh C có 02 người con chung là Trần Thị Kim H, sinh ngày 09/01/2014 và Trần Văn T, sinh ngày 01/5/2018. Sau khi ly thân chị B dẫn cả 02 con chung về tại thị trấn LT, huyện TL sinh sống cho đến nay. Khi ly hôn chị B có nguyện vọng được nuôi cả 02 con và yêu cầu anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi mỗi người con là 1.000.000 đồng/tháng/01 con (hai con là 2.000.000 đồng/tháng), cho đến khi các con thành niên.

Trước đây chị B làm công nhân của Công ty dày da tại Bình Dương, nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên chị B đã nghỉ việc, hiện chị B không có nghề nghiệp ổn định, chủ yếu là làm thuê, mướn. Bình quân thu nhập từ 5.000.000 đồng/tháng đến 6.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra không có khoản thu nhập nào khác. Bản thân anh C không có nghề nghiệp, cũng không có tài sản riêng. Thu nhập của anh C chủ yếu từ làm thuê, mướn, bình quân từ 5.000.000 đồng/tháng đến 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn C:

Sau khi thụ lý vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp nhưng bị đơn anh Trần Văn C

không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu phản tố và đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã thực hiện việc xác minh về tình trạng hôn nhân của chị Thị B và anh Trần Văn C (bút lục số 28) thể hiện hiện:

Anh Trần Văn C là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã ĐT, huyện ĐL. Hiện cư trú tại số nhà 6, đường số 9, tổ 3, thôn 7, xã ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Anh C, chị B tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Qúa trình chung sống anh C, chị B có hai người con chung. Thời gian đầu sau khi chung sống anh C, chị B sống hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ chỗ anh C không lo làm ăn, thỉnh thoảng uống rượu, kiếm chuyện gây gỗ, chửi bới, đánh đập chị B. Bản thân chị B và chính quyền địa phương nhiều lần can thiệp, hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Vào năm 2020 chị B đã bỏ về tại huyện TL sinh sống cho đến nay, cũng kể từ đó vợ chồng ly thân và không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau. Sau khi ly thân chi B dẫn theo hai con chung về sinh sống tại huyện TL cho đến nay. Cả chị B và anh C đều không có nghề nghiệp, chủ yếu đi làm thuê, làm mướn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự; bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị B được ly hôn với anh C và giao 02 con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị B mỗi tháng là 1.000.000đồng/01 con (02 con là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng trong vụ án:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Văn C có nơi cư trú tại số nhà 6, đường số 9, tổ 3, thôn 7, xã ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận nên việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về quyền nuôi con với bị đơn anh Trần Văn C nên quan hệ pháp luật cần giải quyết là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn anh Trần Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nguyên đơn chị Thị B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[1.4] Về việc áp dụng án lệ: Sau khi ra soát các án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao công bố thấy rằng: Nội dung tranh chấp của vụ án không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ để giải quyết tranh chấp này mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Thị B, anh Trần Văn C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 08/8/2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn LT, huyện TL theo số 102/2014, quyển số 1/2014 đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn chị B, anh C chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu kiếm chuyện gây gỗ, chửi bới, đánh đập chỉ B. Từ đó, vợ chồng thiếu quan tâm, chia sẽ lẫn nhau. Bản thân chị B và chính quyền địa pH đã hòa giải, khuyên bảo, động viên tuy nhiên không có kết quả, hiện chị B, anh C đã sống ly thân. Nên chị B có nguyện vọng đương ly hôn với anh C. Bản thân anh C, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng đều không tham gia, cũng không có ý kiến gửi Tòa án, để Tòa án hòa giải đoàn tụ. Điều đó, thể hiện tình trạng mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh C đã kéo dài, hạnh phúc không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần xử cho chị B được ly hôn với anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Chị B, anh C có 02 người con chung là Trần Thị Kim H, sinh ngày 09/01/2014; Trần Văn T, sinh ngày 01/5/2018, quá trình làm việc chị B có nguyện vọng nuôi cả 02 con; trong khi anh C không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và xem xét nguyện vọng của con cũng như điều kiện thực tế của người trực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản khai, biên bản lấy lời khai (bút lục số 29, 31) có tại hồ sơ vụ án thể hiện cháu Trần Thị Kim H có nguyện vọng ở với chị B. Đồng thời, kể từ khi ly thân cho đến nay cả hai con đều do chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, cần tiếp tục giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Anh Trần Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Trường hợp anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C.

[2.3] Về cấp dưỡng tiền nuôi con:

Qúa trình làm việc chị B có yêu cầu anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng/01/tháng con (hai con là 2.000.000đồng/02/tháng). Nhận thấy yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con của chị B là có căn cứ bởi lẽ chị B là người trực tiếp nuôi con, nên anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng, ngoài ra mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01/tháng mà chị B đưa ra là phù hợp với mức sống tại địa pH, cũng như nhu cầu hiện tại của các con. Do đó, cần buộc anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng như yêu cầu của chị B là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chấm dứt trong trường hợp quy định tại Điều 118 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Đối với khoản tiền cấp dưỡng, chị B có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Cần buộc chị B phải chịu án phí ly hôn và anh C phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

[2.6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 203; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; các Điều 82, 83 và Điều 84; khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 2 Điều 2, Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị B.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Thị B được ly hôn với anh Trần Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký ngày 08 tháng 8 năm 2014, vào sổ số 102/2014, quyển số 1/2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn LT, huyện TL hết hiệu lực, kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung*: Giao cho chị Thị B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 người con chung Trần Thị Kim H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2014 và Trần Văn T, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2018.

Anh Trần Văn C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con không ai được ngăn cản. Trường hợp anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Thị B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C.

3. *Về cấp dưỡng*: Anh Trần Văn C phải cấp dưỡng tiền nuôi các con Trần Thị Kim H, Trần Văn T cho chị Thị B mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng/01 con (*hai con là 2.000.00 đồng/tháng*). Chị B có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chấm dứt khi phát sinh trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. *Về án phí*: Chị Thị B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005349, ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐL. Chị B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

5. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện ĐL;
- UBND xã ĐT, huyện ĐL;
- UBND TT LT, huyện TL;
- C.C Thi hành án DS.h. ĐL;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đình Trường